

## MIRAE ASSET

Building on principles  
Building on principlesCÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ MIRAE ASSET (VIỆT NAM)  
MIRAE ASSET (VIETNAM) FUND MANAGEMENT COMPANY LIMITED

Phụ lục XXIV: Mẫu báo cáo về thay đổi giá trị tài sản ròng

Appendix XXIV: Report on change of Net Asset Value

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-ĐTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)  
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-ĐTC dated 16 November 2020 of Minister of MOF)CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAMĐộc lập - Tự do - Hạnh phúc  
Independence - Freedom - Happiness  
Hà Nội, ngày 15 tháng 05 năm 2025  
Hanoi, day 16 month 05 year 2025BÁO CÁO VỀ THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG  
REPORT ON CHANGE OF NET ASSET VALUEKính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh  
To: - State Securities Commission of Vietnam  
- Ho Chi Minh City Stock Exchange

1 Tên Công ty quản lý quỹ: Công ty TNHH Quản Lý Quỹ Mirae Asset (Việt Nam)  
Fund Management Company: Mirae Asset (Vietnam) Fund Management Company Limited

2 Tên ngân hàng giám sát: Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam  
Supervising bank: Shinhan Bank Vietnam Limited

3 Tên Quỹ: Quỹ ETF MAFM VN30  
Fund name: MAFM VN30 ETF

4 Mã Quỹ: FUEMAV30  
Fund name: FUEMAV30

5 Kỳ báo cáo: Từ ngày 09 tháng 05 năm 2025 đến ngày 15 tháng 05 năm 2025  
Reporting period: From 09 May 2025 to 15 May 2025

6 Ngày lập báo cáo: 16-05-25  
Reporting Date: 16-May-2025

Đơn vị tính/ Unit: VND

| STT<br>NO | CHỈ TIÊU<br>CRITERIA                                                                                                                                                                                    | KỲ BÁO CÁO<br>THIS PERIOD<br>15/05/2025 | KỲ TRƯỚC<br>LAST PERIOD<br>08/05/2025 |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|---------------------------------------|
| I         | Giá trị tài sản ròng<br>Net Asset Value                                                                                                                                                                 |                                         |                                       |
| 1         | Giá trị đầu kỳ<br>At the beginning of period                                                                                                                                                            |                                         |                                       |
| 1.1       | của quỹ/ per Fund                                                                                                                                                                                       | 788,064,214,464                         | 764,299,294,830                       |
| 1.2       | của một lô chứng chỉ quỹ/ per lot of Fund Certificate                                                                                                                                                   | 1,618,201,672                           | 1,569,403,069                         |
| 1.3       | của một chứng chỉ quỹ/ per Fund Certificate                                                                                                                                                             | 16,182.01                               | 15,694.03                             |
| 2         | Giá trị cuối kỳ<br>At the end of period                                                                                                                                                                 |                                         |                                       |
| 2.1       | của quỹ/ per Fund                                                                                                                                                                                       | 821,629,433,214                         | 788,064,214,464                       |
| 2.2       | của một lô chứng chỉ quỹ/ per lot of Fund Certificate                                                                                                                                                   | 1,683,666,871                           | 1,618,201,672                         |
| 2.3       | của một chứng chỉ quỹ/ per Fund Certificate                                                                                                                                                             | 16,836.66                               | 16,182.01                             |
| 3         | Thay đổi giá trị tài sản ròng trong kỳ, trong đó:<br>Change of NAV per Fund Certificate during period, of which:                                                                                        |                                         |                                       |
| 3.1       | Thay đổi do các hoạt động liên quan đến đầu tư của Quỹ trong kỳ<br>Changes of NAV due to fund's investment during the period                                                                            | 31,947,017,078                          | 23,764,919,634                        |
| 3.2       | Thay đổi do mua lại, phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ<br>Change of NAV due to subscription, redemption during the period                                                                                    | 1,618,201,672                           | -                                     |
| 3.3       | Thay đổi do việc phân phối thu nhập của Quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ<br>Change of net asset value due to distribute the profit to investors during the period                                        |                                         |                                       |
| 4         | Thay đổi giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ so với kỳ trước<br>Change of NAV per fund unit in comparison with last period                                                                      | 654.65                                  | 487.98                                |
| 5         | Giá trị tài sản ròng cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất<br>Highest/Lowest NAV within latest 52 weeks                                                                                        |                                         |                                       |
| 5.1       | Giá trị cao nhất (VND)/ Highest Value (VND)                                                                                                                                                             | 821,629,433,214                         | 805,732,650,059                       |
| 5.2       | Giá trị thấp nhất (VND)/ Lowest Value (VND)                                                                                                                                                             | 358,092,481,753                         | 358,092,481,753                       |
| II        | Giá trị thị trường (giá đóng cửa cuối phiên giao dịch trong ngày báo cáo) của một chứng chỉ Quỹ<br>Market value of a Fund Certificate (closing price of the last trading session of the reporting date) |                                         |                                       |
| 1         | Giá trị đầu kỳ<br>Beginning period Value                                                                                                                                                                | 16,240                                  | 15,790                                |
| 2         | Giá trị cuối kỳ<br>Ending period Value                                                                                                                                                                  | 16,900                                  | 16,240                                |
| 3         | Thay đổi giá trị thị trường trong kỳ so với kỳ trước<br>Change of market value in the period in comparison with the last period                                                                         | 660                                     | 450                                   |
| 4         | Chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng chỉ Quỹ và giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ Quỹ<br>Difference between Market Value per Fund Certificate and NAV per Fund Certificate                |                                         |                                       |
| 4.1       | Chênh lệch tuyệt đối (VND)/ Absolute difference (VND)                                                                                                                                                   | 63.34                                   | 57.99                                 |
| 4.2       | Chênh lệch tương đối (mức độ chiết khấu (-)/thặng dư (+))/ Relative difference (discount(-)/premium(+))                                                                                                 | 0.38%                                   | 0.36%                                 |
| 5         | Giá trị thị trường cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất<br>Highest/lowest Market Value within latest 52 weeks                                                                                 |                                         |                                       |
| 5.1       | Giá trị cao nhất (VND)/ Highest Value (VND)                                                                                                                                                             | 16,900                                  | 16,780                                |
| 5.2       | Giá trị thấp nhất (VND)/ Lowest Value (VND)                                                                                                                                                             | 14,000                                  | 14,000                                |

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát  
Authorised Representative of Supervisory BankNGÂN HÀNG  
TNHH  
MỘT THÀNH VIÊN  
SHINHAN  
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam  
Shinhan Bank Vietnam Limited  
Kim DaejinGiám đốc Phòng Dịch vụ Chứng khoán  
Director of Securities Services DepartmentĐại diện có thẩm quyền của Công ty Quản lý Quỹ  
Authorised Representative of Fund Management CompanyTRÁCH NHIỆM HỮU HẠN  
QUẢN LÝ QUỸ  
MIRAE ASSET  
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Mirae Asset (Việt Nam)  
Mirae Asset (Vietnam) Fund Management Company Limited  
Soh Jin Wook  
Tổng giám đốc  
General Director